

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH QUẢNG TRỊ

Quảng Trị, tháng 6 năm 2024

Số: 4/4/BC-CTK

Quảng Trị, ngày 03 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH QUẢNG TRỊ

Tỉnh Quảng Trị thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang, các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, ảnh hưởng tới triển vọng tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn mục tiêu; nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt, duy trì mức lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu phục hồi chậm. Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định ở các mức khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 nhưng đều thấp hơn mức tăng trưởng của năm 2023 từ 0,2 đến 0,3 điểm phần trăm.

Trong nước, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi, nhưng kinh tế vĩ mô của nước ta tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; khách quốc tế đến nước ta tiếp tục xu hướng tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và gia tăng xuất khẩu. Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng lên; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội nước ta phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó lường.

Tại Quảng Trị, bước vào năm 2024 còn nhiều khó khăn, thách thức: doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, dễ tổn thương trong

điều kiện cạnh tranh khi nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới suy giảm; ngành công nghiệp không giữ được vai trò dẫn dắt nền kinh tế khi đầu tư vào ngành này trong những năm qua còn hạn chế, không có doanh nghiệp “đầu tàu” dẫn dắt ngành công nghiệp phát triển; sức mua trên địa bàn tỉnh không cao; nhu cầu đầu tư cho phát triển là rất lớn nhưng nguồn lực còn hạn hẹp; nhiều dự án trọng điểm của tỉnh chậm được triển khai làm chậm đà phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh... Ngay từ đầu năm 2024, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Chương trình hành động của UBND tỉnh theo Quyết định số 50/QĐ-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ; Kết luận số 497-KL/TU của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 99/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 tỉnh Quảng Trị đạt được những kết quả như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 6,52% của 6 tháng đầu năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,34%, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 4,55%, đóng góp 1,19 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,14%, đóng góp 2,94 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,97%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,88%; khu vực dịch vụ chiếm 43,81%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,92% (cơ cấu tương ứng của 6 tháng đầu năm 2023 là: 22,81%; 25,81%; 47,17%; 4,21%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 đạt kết quả khả quan. Vụ Đông xuân 2023-2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết khá thuận lợi, năng suất và sản lượng các loại cây hàng năm đạt khá. Chăn nuôi tiếp tục phục hồi và phát triển, dịch bệnh đang được kiểm soát, giá thịt lợn hơi có tăng khuyến khích người chăn nuôi tăng tổng đàn. Sản xuất lâm nghiệp chuyển biến theo chiều hướng tích cực, đơn hàng tiêu thụ sản phẩm gỗ có tín hiệu tốt nên khai thác gỗ tăng khá. Ngành thủy sản, thời tiết khá thuận lợi, ngư dân tích cực bám biển nên

sản lượng thủy sản khai thác tăng khá; nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn do tôm nuôi bị nhiễm bệnh và chết.

2.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

a1. Cây hàng năm

*** Kết quả sản xuất cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023-2024**

Vụ Đông Xuân 2023-2024, thời tiết khá thuận lợi, các loại cây hàng năm sinh trưởng và phát triển tốt. Bên cạnh đó, nhờ áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật vào sản xuất (bố trí khung thời vụ hợp lý, tránh được thời tiết bất thuận; tập trung sử dụng bộ giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất, chất lượng cao...); tình hình dịch bệnh trên cây trồng xảy ra cục bộ một số vùng nhưng đã được phòng trừ kịp thời; nguồn nước tưới đảm bảo... Vụ Đông Xuân năm nay cũng là năm được mùa, năng suất các loại cây hàng năm xấp xỉ vụ Đông Xuân năm trước; năng suất lúa cao nhất từ trước đến nay.

Về diện tích: Vụ Đông Xuân năm 2023-2024, toàn tỉnh gieo cấy 26.174,4 ha lúa, tăng 0,05% so với vụ Đông Xuân năm trước; các giống chủ lực gồm: ĐD2, HN6, HC95, Dục Hương 8, Đài thơm 8, Khang dân 18, Hà Phát 3, VNR20, HG12... Cây ngô gieo trồng 3.153,2 ha, giảm 2,49%; khoai lang 1.032,3 ha, tăng 2,49%; lạc 2.871,2 ha, giảm 1,03%; rau các loại 3.874,5 ha, tăng 0,73%; đậu các loại 549,1 ha, giảm 5,86%; cây ớt cay 401,2 ha, tăng 4,89%... Diện tích cây lúa có tăng do năm nay một số diện tích đủ nguồn nước tưới nên đưa vào sản xuất trở lại; diện tích ngô giảm do năm nay người dân không được hỗ trợ giống, diện tích ngô trồng xen sắn giảm xuống; diện tích lạc, đậu các loại giảm do người dân chuyển qua trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả cao hơn...

Về năng suất: Vụ Đông Xuân năm 2023-2024, ước tính năng suất các loại cây trồng xấp xỉ vụ Đông Xuân năm trước. Năng suất lúa đạt 61,6 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với vụ Đông Xuân năm trước; cây ngô năng suất đạt 37,1 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha; cây khoai lang năng suất đạt 80,9 tạ/ha, giảm 1,8 tạ/ha; cây lạc năng suất đạt 21,9 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha; rau các loại năng suất đạt 106,9 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; đậu các loại năng suất đạt 11,7 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha; cây ớt cay năng suất đạt 57,5 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha...

Về sản lượng: Tổng sản lượng lương thực có hạt vụ Đông Xuân 2023-2024 ước tính đạt 172.869,1 tấn, tăng 0,19% (+330,1 tấn) so với vụ Đông Xuân năm trước; trong đó: sản lượng lúa 161.180,9 tấn, tăng 0,30% (+483,4 tấn); sản lượng ngô 11.683,1 tấn, giảm 1,30% (-153,3 tấn). Sản lượng khoai lang ước tính đạt 8.350 tấn,

tăng 0,25% (+20,8 tấn); sản lượng lạc 6.299,9 tấn, giảm 5,57% (-371,5 tấn); sản lượng rau các loại 41.422 tấn, tăng 0,56% (+229,5 tấn); sản lượng đậu các loại 640,1 tấn, giảm 11,59% (-83,9 tấn); sản lượng ớt cay 2.307,3 tấn, tăng 9,67% (+203,5 tấn)...

a2. Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Sáu tháng đầu năm 2024, thời tiết khá thuận lợi nên năng suất thu hoạch đạt kết quả khá, sản lượng xấp xỉ năm trước.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 30.741,2 ha, giảm 0,43% so với cùng thời điểm năm trước; trong đó: cây cà phê 3.706,9 ha, giảm 5,99%; cây cao su 18.572,8 ha, giảm 1,04%; cây hồ tiêu 2.164,6 ha, giảm 0,51%; cây cam 252,9 ha, tăng 3,48%; cây chuối 3.605,9 ha, giảm 3,88%; cây dứa 180 ha, giảm 2,28%...Diện tích cây cà phê giảm do chặt bỏ những diện tích già cỗi; diện tích chuối, dứa giảm do giá bán giảm, khó tiêu thụ; sản xuất kém hiệu quả nên diện tích thu hẹp.

Sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2024: cao su 9.088,6 tấn, tăng 0,23% so với cùng kỳ năm trước; hồ tiêu 2.327 tấn, tăng 1,13%; cam 514,1 tấn, tăng 7,10%; chuối 40.450 tấn, tăng 2,85%; dứa 1.265 tấn, giảm 0,31%...Cây cà phê 6 tháng đầu năm chưa thu hoạch.

b. Chăn nuôi

Ước tính đến 30/6/2024, đàn trâu có 21.398 con, tăng 0,71% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 62.680 con, tăng 6,16%; đàn lợn có 239.273 con, tăng 1,26%; đàn gia cầm có 4.043,9 nghìn con, tăng 3,67%; trong đó: đàn gà 3.373,6 nghìn con, tăng 4,08%...Chăn nuôi phát triển ổn định; đàn trâu, bò quy mô nhỏ, không có biến động lớn; đàn lợn tăng trở lại sau dịch tả lợn Châu Phi. Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện theo đúng quy định. Hiện nay, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng, khuyến khích người chăn nuôi tăng tổng đàn; tuy nhiên, giá con giống, thức ăn chăn nuôi, vật tư đầu vào đang ở mức cao; vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ tái phát các ổ dịch nguy hiểm trên gia súc, gia cầm ảnh hưởng đến công tác tái đàn và tăng quy mô tổng đàn.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2024, ước tính đạt 31.007,4 tấn, tăng 5,13% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: thịt trâu 430 tấn, tăng 7,50%; thịt bò 1.680 tấn, tăng 6,24%; thịt lợn 19.616,2 tấn, tăng 3,91%; thịt gia cầm 9.073,5 tấn, tăng 7,72%. Sản lượng trứng gia cầm 25.380,6 nghìn quả, tăng 9,86%.

2.2. Lâm nghiệp

Sáu tháng đầu năm 2024, tranh thủ thời tiết thuận lợi, các tổ chức, cá nhân tổ chức trồng rừng theo kế hoạch, tập trung chăm sóc rừng trồng, tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Giáp Thìn và Tiếp tục thực hiện Đề án trồng 1 tỉ cây xanh giai đoạn 2021- 2025 của Chính phủ; khai thác gỗ phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trong những tháng trở lại đây, đơn hàng xuất khẩu sản phẩm gỗ đã có tín hiệu tích cực nên sản lượng gỗ khai thác tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 3.050 ha, giảm 2,63% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.450 nghìn cây, giảm 3,97%; sản lượng gỗ khai thác 601.000 m³, tăng 5,82%; sản lượng củi khai thác 145.000 ster, tăng 3,57%. Diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do những tháng đầu năm tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ gặp khó khăn nên diện tích rừng đến kỳ khai thác chưa thu hoạch được để trồng rừng.

2.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thời tiết khá thuận lợi, các luồng cá xuất hiện nhiều hơn; bà con ngư dân tích cực vươn khơi bám biển nên sản lượng thủy sản khai thác đạt kết quả khá. Riêng nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi tôm giảm, một số diện tích tôm nuôi bị nhiễm bệnh và chết đã ảnh hưởng đến sản lượng nuôi trồng, sản lượng tôm nuôi giảm mạnh.

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 18.360,3 tấn, tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: cá 12.435,8 tấn, tăng 9,38%; tôm 1.475,2 tấn, giảm 3,70%; thủy sản khác 4.449,3 tấn, giảm 5,26%. Cụ thể:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 3.515,9 tấn, giảm 0,69% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 1.954,8 tấn, tăng 1,27%; tôm 1.370,1 tấn, giảm 4,01%.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 14.844,4 tấn, tăng 5,60% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 10.481 tấn, tăng 11,04%; thủy sản khác 4.258,3 tấn, giảm 5,65%.

2.4. Xây dựng nông thôn mới

Đến 30/5/2024, toàn tỉnh đã có 75/101 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm tỷ lệ 74,3%), trong đó có 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; bình quân tiêu chí toàn tỉnh là 16,1 tiêu chí/xã; có 01/7 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Cam Lộ đạt chuẩn năm 2019); có 04 thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt chuẩn thôn nông thôn mới; có

93 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu; có 56 vườn hộ gia đình được công nhận vườn mẫu nông thôn mới. Về huyện nông thôn mới, các huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh đã hoàn thành các thủ tục, hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định; huyện Hải Lăng đang tổ chức công tác thẩm tra của cấp tỉnh; đối với huyện NTM nâng cao, hiện nay huyện Cam Lộ đang tiến hành tự đánh giá, chuẩn bị trình hồ sơ lên cấp tỉnh.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng thấp nhất từ trước đến nay; nguyên nhân chủ yếu là do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng rất thấp do đầu tư vào ngành này trong những năm trở lại đây rất hạn chế, nhu cầu suy giảm của tình hình kinh tế thế giới và trong nước nên đơn hàng tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn; ngành điện trong 2 năm 2022-2023 là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp nhưng 6 tháng đầu năm nay không có dự án mới hoàn thành đi vào hoạt động, các dự án trước đây hoạt động với công suất ổn định nên tăng trưởng thấp... Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng năm 2023 tăng 10,16%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: ngành khai khoáng tăng 7,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,56%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,68%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,35%.

Trong ngành công nghiệp cấp 2, các ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng cao hơn chỉ số chung là: in, sao chép bản ghi các loại tăng 35,65%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 20,52%; sản xuất đồ uống tăng 17,78%; sản xuất trang phục tăng 13,73%; khai thác quặng kim loại tăng 13,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,97%; khai thác xử lý và cung cấp nước tăng 8,35%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,59%. Ở chiều ngược lại, các ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,53%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 1,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,60%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 4,91%; khai khoáng khác giảm 5,75%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 14,56%; dệt giảm 19,89%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 34,40%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: thủy hải sản chế biến tăng 50,39%; bia lon tăng 18,72%; com lê, quần áo tăng 11,89%; tinh bột sắn tăng 11,62%... Một số sản phẩm tăng thấp: nước máy tăng 8,35%; phân hóa học tăng 6,94%; dăm gỗ tăng 6,50%; điện thương

phẩm tăng 2,99%; điện sản xuất tăng 2,64%; sảm dùng cho xe máy, xe đạp tăng 1,10%; ván ép tăng 0,95%; lốp dùng cho xe máy, xe đạp tăng 0,61%...Một số sản phẩm giảm: xi măng giảm 5,02%; đá xây dựng giảm 5,84%; nước hoa quả, tăng lực giảm 8,86%; tấm lợp pro xi măng giảm 13,06%; dầu nhựa thông giảm 13,45%; gạch khối bằng bê tông giảm 19,92%; gỗ cửa hoặc xẻ giảm 26,93%; gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 45,96%...

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tại Quảng Trị chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, khả năng cạnh tranh thấp trong điều kiện nhu cầu thị trường trong nước và thế giới suy giảm nên hoạt động của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Trong 5 tháng đầu năm 2024 (tính đến 15/5/2024), số doanh nghiệp gia nhập thị trường là 255 DN, giảm 14,46%; số doanh nghiệp rời khỏi thị trường là 290 DN, tăng 21,84% so với cùng kỳ năm trước.

Từ đầu năm đến 15/5/2024, toàn tỉnh có 155 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 22,50% (-45 DN) so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký là 1.147,50 tỷ đồng, giảm 35,50%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp 7,4 tỷ đồng, giảm 16,78%. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 262 doanh nghiệp, tăng 25,96% (+54 DN) so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp giải thể là 28 doanh nghiệp, giảm 6,67% (-02 DN); số doanh nghiệp trở lại hoạt động là 100 doanh nghiệp, tăng 13,64% (+12 DN).

Trong số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến 15/5/2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 04 doanh nghiệp, chiếm 2,58% và bằng cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp - xây dựng có 63 DN, chiếm 40,65% và giảm 8,70% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ có 88 DN, chiếm 56,77% và giảm 30,71%.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 chuyển biến theo chiều hướng tích cực, kết quả tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II có dấu hiệu khởi sắc hơn so với quý I; hàng hoá trên thị trường phong phú và đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, sức mua trên thị trường hạn chế, thói quen chi tiêu của người dân đã thay đổi theo hướng tiết kiệm hơn sau dịch COVID-19 nên tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 phục hồi chậm. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu

dùng 6 tháng đầu năm 2024 tăng 12,29% so với cùng kỳ năm trước; nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,97% (6 tháng năm 2023 tăng 12,96%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 17.292,82 tỷ đồng, tăng 12,29% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 6.570,12 tỷ đồng, chiếm 80,48% tổng mức và tăng 12,78% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm hàng có tổng mức bán lẻ hàng hóa lớn và tăng khá như: ô tô các loại tăng 19,08%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 16,85%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 16,81%; lương thực, thực phẩm tăng 15,82%; hàng may mặc tăng 11,70%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước tính đạt 2.535,69 tỷ đồng, chiếm 14,66% tổng mức và tăng 11,61% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: doanh thu dịch vụ lưu trú 146,45 tỷ đồng, tăng 17,92%; doanh thu dịch vụ ăn uống 2.389,24 tỷ đồng, tăng 11,25%.

Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 3,05 tỷ đồng, chiếm 0,02% tổng mức và tăng 28,07% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 837,61 tỷ đồng, chiếm 4,84% tổng mức và tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khá cả về vận tải hành khách và hàng hoá so với cùng kỳ năm trước do thời tiết khá thuận lợi, các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng có những chuyển biến tích cực, nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá tăng... Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, hành khách vận chuyển tăng 6,55%, hành khách luân chuyển tăng 7,41%; hàng hoá vận chuyển tăng 6,54%, hàng hoá luân chuyển tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2023 tương ứng là +7,30%, +8,10%, +9,96%, +8,96%).

Doanh thu vận tải 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 1.202,83 tỷ đồng, tăng 9,56% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: doanh thu vận tải hành khách 146,03 tỷ đồng, tăng 9,25%; doanh thu vận tải hàng hóa 862,41 tỷ đồng, tăng 9,84%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải 194,39 tỷ đồng, tăng 8,55%.

Số lượt hành khách vận chuyển 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 4.096,85 nghìn HK, tăng 6,55% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển 355.846,36 nghìn HK.km, tăng 7,41%.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt

6.803,96 nghìn tấn, tăng 6,54% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hoá luân chuyển 471.050,32 nghìn tấn.km, tăng 7,55%.

5.3. Hoạt động bưu chính, viễn thông

Hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển ổn định. Các doanh nghiệp viễn thông đa dạng hóa các gói dịch vụ, nâng cấp băng thông cho thiết bị di động... phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng. Các doanh nghiệp bưu chính bảo đảm an toàn, an ninh trong chuyển phát, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi lợi dụng hệ thống bưu chính để chuyển hàng lậu, hàng cấm, hàng vi phạm pháp luật.

Về bưu chính: Tính đến hết tháng 4/2024, trên địa bàn tỉnh có 213 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 89 bưu cục cấp 1, 2, 3 và điểm phục vụ, khách hàng lớn; 114/125 xã, phường có điểm BĐ-VHX; 10 điểm phục vụ hình thức khác (7 kho Bưu chính; 3 thùng thư công cộng độc lập); 113/125 xã, phường, thị trấn và 9/10 huyện, thị, thành phố có báo đến trong ngày (trừ huyện đảo Côn Cỏ). Bán kính phục vụ bình quân 2,381 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.018 người/1 điểm phục vụ.

Về viễn thông: Tổng số thuê bao điện thoại đến 30/4/2024 là 674.630 thuê bao, đạt mật độ 102,3 thuê bao/100 dân. Trong đó: điện thoại cố định là 6.038 thuê bao và di động là 668.592 thuê bao. Tổng số thuê bao Internet cố định băng rộng là 133.715 thuê bao, đạt mật độ 20,2 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao băng rộng di động đến cuối tháng 4/2024 là 549.812 thuê bao.

Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 2.664 trạm (719 trạm 2G, 752 trạm 3G, 1.193 trạm 4G).

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng

Sáu tháng đầu năm 2024, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm và duy trì ở mức thấp. Các tổ chức tín dụng triển khai nhiều chính sách, giải pháp hiệu quả nên hoạt động huy động vốn và tín dụng trên địa bàn đã có những tín hiệu tích cực. Đến 15/5/2024, huy động vốn trên địa bàn tăng 2,58%, tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế tăng 0,4% so với cuối năm 2023.

Huy động vốn trên địa bàn đến 15/5/2024 đạt 37.378 tỷ đồng, tăng 2,58% (+941 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Ước tính đến 30/6/2024, huy động vốn trên địa bàn ước tính đạt 38.000 tỷ đồng, tăng 4,29% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đến 15/5/2024 đạt 51.794 tỷ đồng, tăng 0,4% (+187 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Ước tính đến 30/6/2024, tổng dư

nợ cho vay đối với nền kinh tế đạt 52.500 tỷ đồng, tăng 1,73% so với cuối năm 2023.

Nợ xấu đến 15/5/2024 là 590 tỷ đồng, chiếm 1,14% tổng dư nợ, tăng 38,5% (+164 tỷ đồng) so với cuối năm 2023.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 (giá hiện hành) ước tính chỉ tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng năm 2023 giảm 27,62%), trong đó: vốn khu vực nhà nước giảm 9,08% do kế hoạch giao vốn năm 2024 chỉ bằng 75,16% năm 2023, nguồn thu các quỹ đã có dấu hiệu khởi sắc nhưng nộp vào ngân sách nhậm nên chưa có vốn triển khai... Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng khá 7,11% do lãi suất cho vay của ngân hàng giảm ở mức hợp lý, doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận nguồn vốn ngân hàng hơn, giá vật liệu xây dựng tương đối ổn định, thị trường bất động sản đã ấm dần lên...; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cao 72,83% từ các dự án sản xuất linh kiện điện tử, may mặc... nhưng quy mô nhỏ.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 (giá hiện hành) ước tính đạt 9.381,6 tỷ đồng, tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: vốn khu vực nhà nước 1.824,5 tỷ đồng, chiếm 19,45% tổng vốn và giảm 9,08% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước 7.453,4 tỷ đồng, chiếm 79,45% và tăng 7,11%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 103,7 tỷ đồng, chiếm 1,10% và tăng 72,83%.

Trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư xây dựng cơ bản 7.552 tỷ đồng, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản 952 tỷ đồng, tăng 7,77%; vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ 810,6 tỷ đồng, tăng 10,80%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 67 tỷ đồng, tăng 21,16%.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực nhà nước 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính đạt 939,06 tỷ đồng, giảm 16,82% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 626,77 tỷ đồng, giảm 26,08%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 284,78 tỷ đồng, tăng 11,87%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 27,51 tỷ đồng, tăng 3,98%.

Tình hình thu hút vốn đầu tư: Từ đầu năm đến 31/5/2024, trên địa bàn tỉnh có 13 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư/GCN đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký là 2.134,94 tỷ đồng.

Vốn FDI: Trong 5 tháng đầu năm 2024, không có dự án FDI đăng ký đầu tư mới. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 21 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 2.536,87 triệu USD.

3. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 3,92% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá dịch vụ y tế tăng khi các cơ sở khám chữa bệnh áp dụng mức giá mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế; giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng do giá lương thực tăng cao khi các doanh nghiệp tăng cường thu mua xuất khẩu; giá nhiên liệu điều chỉnh tăng theo giá thị trường thế giới; giá đồ uống và thuốc lá, nhà ở và vật liệu xây dựng, văn hoá, giải trí và du lịch tăng do nhu cầu tăng; giá nước sinh hoạt tăng theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh...

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 3,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong mức tăng 3,92% của chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng là: thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,27%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,61%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,24% (lương thực tăng 25,88%, thực phẩm tăng 2,18%, ăn uống ngoài gia đình tăng 4,05%); đồ uống và thuốc lá tăng 4,82%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,70%; giao thông tăng 3,23%; giáo dục tăng 2,75%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,56%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,54%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,28%. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%. Ước tính chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng 2023 tăng 3,95%).

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 20,25% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 25% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng 2023 tăng 0,83%).

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng 2023 tăng 2,87%).

III. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 ước tính là 336.650 người, tăng 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nam 174.343 người, chiếm 51,79% và tăng 0,18%; nữ 162.307 người, chiếm 48,21% và

tăng 0,24%; khu vực thành thị là 111.690 người, chiếm 33,18% và tăng 0,22%; khu vực nông thôn 224.960 người, chiếm 66,82% và tăng 0,20%.

Lực lượng lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2024 ước tính là 329.470 người, chiếm 97,87% lực lượng lao động của tỉnh và tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động có việc làm của các khu vực kinh tế như sau: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 135.053 người, chiếm 40,99% trong tổng số lao động đang làm việc và giảm 0,33% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp - xây dựng 66.113 người, chiếm 20,07% và tăng 0,22%; khu vực dịch vụ 128.304 người, chiếm 38,94% và tăng 0,95% (cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 là: 41,24%, 20,08% và 38,68%). Như vậy, tỷ trọng lao động có việc làm tăng lên ở khu vực dịch vụ và giảm xuống ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ thất nghiệp chung của người lao động trong 6 tháng đầu năm 2024 ước tính là 2,13%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của nam là 2,24% và của nữ là 2,02%; khu vực nông thôn là 2,29% và khu vực thành thị là 1,83%. Tỷ lệ thất nghiệp ở cả 2 khu vực thành thị và nông thôn, ở cả nam và nữ đều giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng mức giảm còn khiêm tốn do tình hình sản xuất, kinh doanh đang gặp khó khăn, khi nhu cầu thị trường trong nước và thế giới suy giảm.

Ước tính đến 30/6/2024, toàn tỉnh đã tuyển sinh, đào tạo cho 3.666 học viên (trong đó: Cao đẳng 33 học viên, Trung cấp 638 học viên; Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 2.995 học viên).

Từ đầu năm đến 30/6/2024, ước tính toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 6.578 lượt lao động. Trong đó: Làm việc trong tỉnh: 2.432 lượt lao động; làm việc ngoài tỉnh: 2.878 lượt lao động và 1.268 lao động làm việc ở nước ngoài (làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.266 lao động).

Ước tính đến 30/6/2024, tiếp nhận 2.428 người nộp hồ sơ hưởng BHTN, trong đó có 1.802 hồ sơ trên cổng Dịch vụ công Quốc gia; thẩm định, ban hành 2.162 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí chi trả khoảng 39,1 tỷ đồng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Sáu tháng đầu năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh ước tính đạt 5,02%; sản xuất cây hàng năm được mùa, được giá; giá bán sản phẩm chăn nuôi tăng khá, người chăn nuôi có lãi. Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn. Tính đến 30/5/2024, có 75/101 xã (74,3%) và 01 huyện được công

nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đời sống người dân khu vực nông thôn được cải thiện đáng kể.

Bước vào năm 2024, tỉ lệ nghèo đa chiều của tỉnh là 13,16% (23.967 hộ nghèo, hộ cận nghèo), trong đó: Tỉ lệ hộ nghèo 7,71% (14.040 hộ); tỉ lệ hộ cận nghèo 5,45% (9.927 hộ). Sáu tháng đầu năm 2024, tỷ lệ nghèo đa chiều toàn tỉnh giảm 0,07% (-110 hộ nghèo và cận nghèo), theo đó toàn tỉnh còn 14.004 hộ nghèo chiếm 7,69% và 9.843 hộ cận nghèo chiếm 5,40%.

Đến 30/5/2024, toàn tỉnh có 47.090 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng, với tổng số kinh phí chi trả 25.476 triệu đồng/tháng; 16.696 đối tượng người có công và thân nhân người có công đang hưởng chế độ ưu đãi trợ cấp hằng tháng, với tổng số tiền chi trả 36.273 triệu đồng/tháng.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thực hiện Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 23/11/2023 của Ban Bí thư về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 08/12/2023 của Tỉnh uỷ về việc tổ chức Tết Giáp Thìn năm 2024; UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 30/12/2023 về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban ngành, địa phương tổ chức chăm lo Tết cho nhân dân, bảo đảm mọi người, mọi nhà đều được vui Xuân, đón Tết; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện nên đời sống người dân trong 6 tháng đầu năm 2024 ổn định, không có tình trạng thiếu đói xảy ra.

Trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, tỉnh Quảng Trị trao tặng 150.307 suất quà cho người có công, gia đình chính sách, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người lao động và các đối tượng khác, tổng kinh phí 73.160,343 triệu đồng, trong đó:

+ Quà Chủ tịch nước: 25.963 suất quà để tặng cho người có công và gia đình chính sách người có công, kinh phí quà tặng 7.906,8 triệu đồng.

+ Quà từ ngân sách địa phương (tỉnh/huyện/xã): 18.064 suất quà cho gia đình chính sách người có công; hộ nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh khó khăn và đối tượng khác, tổng kinh phí 6.409,225 triệu đồng.

+ Quà từ nguồn xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác: 26.021 suất quà cho người lao động, người có công, Cựu TNXP, CBB có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo...trên địa bàn tỉnh, tổng kinh phí 11.474,728 triệu đồng.

+ Chương trình “Nối vòng tay nhân ái” và các hoạt động chăm lo Tết cho người nghèo Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, UBMTTQVN các cấp, Ban Tổ chức chương trình “Nối vòng tay nhân ái” và các cơ quan, đơn vị, tổ chức thành viên đã vận động nguồn lực 80.259 suất quà Tết, hỗ trợ xây dựng 134 căn nhà Đại đoàn kết, 01 căn nhà nhân ái, 65 bình chữa cháy, 03 nồi cháo cho các hộ nghèo, nạn nhân chất độc da cam, người khuyết tật và trẻ mồ côi, gia đình bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh với trị giá 47.369,59 triệu đồng.

Ngoài ra, tỉnh đã bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh 603,9 triệu đồng để hỗ trợ khẩn cấp cho các hộ gia đình Lào giáp biên giới với tỉnh Quảng Trị có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thiếu đói, đứt bữa trong dịp Tết Cổ truyền Việt Nam, mức hỗ trợ cho mỗi hộ là 200 nghìn đồng tiền mặt và 05 kg gạo; UBND huyện Vĩnh Linh phân bổ, hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân 03 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà với số lượng 7.290 kg gạo/140 hộ/486 khẩu thiếu đói (mức hỗ trợ 15kg/người/tháng).

3. Giáo dục và Đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2024, các đơn vị, trường học hoàn thành chương trình và kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá xếp loại học sinh, tổng kết năm học 2023-2024 theo đúng thời gian khung chương trình năm học của tỉnh; hiện nay đang chuẩn bị các điều kiện tổ chức thi tuyển vào trường chuyên Lê Quý Đôn năm học 2024-2025; thực hiện việc xét tuyển vào THPT năm học 2024-2025; đang hoàn tất xây dựng phương án và chuẩn bị các điều kiện cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 diễn ra cuối tháng 6 đảm bảo quy định và hiệu quả. Ngoài ra:

+ Toàn ngành đã thực hiện tốt công tác thăm hỏi, động viên giáo viên và học sinh có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Công đoàn Giáo dục tỉnh phối hợp với các tổ chức, đoàn thể, các nhà hảo tâm tổ chức Chương trình “Xuân biên giới” và “Tết sum vầy - Xuân chia sẻ”, thăm và tặng quà cho cán bộ, giáo viên và học sinh có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo nhân dịp Xuân Giáp Thìn năm 2024 tại các địa phương trong tỉnh với tổng số tiền gần 3.700 triệu đồng.

+ Triển khai có hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ của giáo viên trong thực hiện Chương trình; tiếp tục rà soát chuẩn bị về đội ngũ, bố trí đủ giáo viên, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới đối với lớp 4, lớp 8, lớp 11 áp dụng năm học 2023 - 2024 và đối với lớp 5, lớp 9, lớp 12 áp dụng năm học 2024 - 2025.

+ Tổ chức Hội thảo khoa học “Tư vấn giáo dục hướng nghiệp ở trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX - Thực trạng và giải pháp”. Tham dự Hội thảo khoa học có gần 100 đại biểu đến từ các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, các trường THPT, trung tâm GDNN GDTX trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức thành công Cuộc thi KHKT học sinh trung học năm học 2023 - 2024. Cuộc thi đã chọn ra được 65 dự án đạt giải ở các lĩnh vực, chiếm tỷ lệ 60,7%. Chọn 02 dự án tham dự Cuộc thi KHKT Quốc gia. Kết quả đã có 01 dự án tham dự Cuộc thi KHKT cấp quốc tế được tổ chức tại Hoa Kỳ với dự án “Găng tay chuyển đổi ngôn ngữ kí hiệu thành ngôn ngữ tự nhiên dành cho người câm điếc” thuộc Lĩnh vực Robot và máy thông minh của học sinh Trần Ngọc Long - Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn.

+ Dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023 - 2024, Quảng Trị có 72 học sinh dự thi với 9 môn học, tăng 18 học sinh so với năm học 2022 - 2023. Kết quả đạt 44 giải (01 giải Nhất, 05 giải Nhì, 21 giải Ba và 17 giải Khuyến khích).

+ Tham gia Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ VI tại thành phố Cần Thơ. Kết quả Dự án "AUXIN - Kích thích rễ cây trồng" của nhóm học sinh Lê Minh Hiếu, Bùi Hoàng Đan, Lê Nữ Đan Vy Trường THPT Thị Xã Quảng Trị đạt giải Ba trong tổng số 707 dự án của các tác giả, nhóm tác giả tham gia tại Cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp" cấp Quốc gia năm 2024.

+ Thực hiện Kế hoạch số 898/KH-SGDĐT ngày 17/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thí điểm Học bạ số các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đã tổ chức hội nghị triển khai thí điểm học bạ số cấp Tiểu học nhằm xây dựng, hoàn thiện mô hình, quy trình quản lí, sử dụng Học bạ số làm cơ sở để triển khai Học bạ số thống nhất ở các trường phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh. Việc thí điểm học bạ số được áp dụng với các khối lớp 1, 2, 3 và 4 năm học 2023-2024 tại trên 50% các trường tiểu học trên địa bàn toàn tỉnh; mỗi đơn vị tham gia thí điểm thực hiện 100% các khối lớp 1, 2, 3, 4 của năm học 2023-2024. Theo kế hoạch, đến năm học 2024-2025 sẽ triển khai đại trà đến 100% các cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn toàn tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 395 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (trong đó có 377 cơ sở giáo dục công lập, 21 đơn vị tư thục). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 47 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thục, 15 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và 14 đơn vị tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống. Tổng số giáo viên biên chế toàn tỉnh là 10.487 người (Mầm non: 2.795 người, Tiểu học: 3.646 người, THCS: 2.512 người, THPT: 1.534

người). Có 178.972 học sinh (Mầm non: 40.867 cháu; Tiểu học: 64.917 học sinh; THCS: 46.741 HS, GDTX: 1.508 HS và THPT: 24.939 HS), tăng gần 1.000 học sinh so với năm học trước.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng giáo dục: Tính đến ngày 25/5/2024, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 198/365 (chỉ tính khối các trường công lập), đạt tỷ lệ 54,25%, trong đó: Mầm non có 94/147 trường, đạt tỷ lệ 63,95%; Tiểu học có 29/65 trường (giảm 01 trường: TH Cam Thành, huyện Cam Lộ), đạt tỷ lệ 44,62%; THCS có 20/42 trường, đạt tỷ lệ 47,62%; Phổ thông có nhiều cấp học 40/87 trường, đạt tỷ lệ 45,97%; THPT có 15/24 trường, đạt tỷ lệ 62,50%.

Kết quả phổ cập giáo dục: Toàn tỉnh có 02 xã Mức độ 1 (xã Đakrông và xã Avaos huyện Đakrông); 27 xã Mức độ 2; 96 xã Mức độ 3; 01 huyện đạt Mức độ 1 (huyện Đakrông); 03 huyện đạt Mức độ 2; 06 huyện đạt Mức độ 3. Tỉnh Quảng Trị đạt Mức độ 1 về Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

4. Y tế

Thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh tại các Bệnh viện, Trung tâm Y tế tuyến huyện, phòng khám, Trạm Y tế tuyến xã,... trên địa bàn tỉnh, kết quả công tác khám chữa bệnh trong 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện: Số lượt khám bệnh: 468.697 lượt, số lượt điều trị nội trú: 60.452 lượt, số ngày điều trị trung bình của một đợt điều trị nội trú: 6,3 ngày; số lượt điều trị ngoại trú: 68.367 lượt, số lượt xét nghiệm: 1.053.552 lượt, số lượt chụp X-Quang: 110.548 lượt, số lượt siêu âm: 118.420 lượt, số lượt điện tim: 74.722 lượt, số lượt chụp CT: 14.645 lượt, số lượt chụp MRI: 3.476 lượt.

Nhìn chung tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cơ bản ổn định, các bệnh truyền nhiễm được phát hiện sớm và xử lý kịp thời nên hạn chế lây lan. Theo báo cáo Sở Y tế, từ đầu năm đến 31/5/2024, trên địa bàn tỉnh có 1552 ca mắc bệnh cúm, giảm 19,87% (-385 ca) so với cùng kỳ năm trước; 06 ca mắc bệnh lý Amip, giảm 33,33% (-12 ca); 65 ca mắc bệnh lý trực trùng giảm 13,33% (-10 ca); 18 ca mắc bệnh quai bị, giảm 18,18% (-04 ca); 162 ca mắc thủy đậu, tăng 57,28% (+59 ca); 521 ca mắc bệnh tiêu chảy, giảm 13,02% (-78 ca); 28 ca viêm gan vi rút, giảm 34,88% (-15 ca); 04 ca sốt rét, tăng 300% (+03 ca); 164 ca mắc bệnh sốt xuất huyết, giảm 44,02% (-129 ca); 26 ca tay chân miệng, tăng 44% (+08 ca). Không có trường hợp nào tử vong.

Từ đầu năm 31/5/2024, trên địa bàn tỉnh phát hiện mới 09 trường hợp nhiễm HIV và 01 bệnh nhân tử vong do AIDS. Số người nhiễm HIV còn sống đến

31/5/2024 là 321 người (số trẻ em dưới 15 tuổi nhiễm HIV là 12 trẻ, số bà mẹ mang thai nhiễm HIV sinh con là 45 bà mẹ); số bệnh nhân tử vong do AIDS là 112 người.

Trong 6 tháng đầu năm 2024 (từ 15/12/2023 đến 31/5/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 23 học sinh bị ngộ độc, không tìm ra nguyên nhân, không có trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh tập trung trang trí khánh tiết, tổ chức tuyên truyền chào mừng các hoạt động kỷ niệm, các ngày lễ, các sự kiện lớn năm 2024 tiêu biểu như: Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; Lễ hội Thống nhất non sông - Kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024), 52 năm ngày giải phóng tỉnh Quảng Trị (1/5/1972-01/5/2024)...

Trong dịp Tết Giáp Thìn năm 2024 đã tổ chức nhiều chương trình văn hóa văn nghệ:

+ Tổ chức thành công chương trình nghệ thuật với chủ đề “Khát vọng Quảng Trị” chào đón giao thừa Xuân Giáp Thìn 2024 tại Quảng trường Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh, kết thúc là màn bắn pháo hoa tạo không khí vui tươi phấn khởi trong cán bộ và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

+ Tại Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh tổ chức phục vụ nghệ thuật Bài chòi Xuân Giáp Thìn 2024; Đoàn nghệ thuật Quảng Trị phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh tổ chức 08 buổi văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân ...; Tỉnh tổ chức 36 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh với hơn 10.000 người xem; tổ chức trưng bày, triển lãm Báo xuân Giáp Thìn 2024

+ Tổ chức khai mạc Hội Báo xuân Giáp Thìn với các hoạt động: Trưng bày mô hình sách kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024); sách chuyên đề phong tục lễ Tết và chào Xuân Giáp Thìn (tổng số hơn 78 báo tạp chí Trung ương, chuyên ngành và 64 loại Báo của các tỉnh thành trong cả nước).

Ngoài ra, còn xây dựng, tập luyện và tổ chức biểu diễn thành công nhiều buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và doanh thu: Hội thảo khu vực kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo – Densavan; Chương trình lễ phát động ra quân đánh cá vụ Nam và khởi động du lịch biển năm 2024 nhân kỷ niệm 85 năm ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam (01/1959 – 01/4/2024);

Chương trình giao lưu ra quân huấn luyện năm 2024 tại Trung đoàn BB842 – Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959 – 03/3/2024 và 35 năm ngày Biên phòng toàn dân (03/3/1989- 03/03/2024); Chương trình nghệ thuật “Niềm tin gắn kết” thấp đước tri ân của Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh SAIGON CO.OP tại khu tưởng niệm Thành Cổ Quảng Trị; Tổ chức biểu diễn tại tuyến Phố đêm Quảng trường Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh.

Tổ chức thành công Lễ hội Thống nhất non sông - Kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng Miền Nam (30/4/1975-30/4/2024), 52 năm ngày giải phóng tỉnh Quảng Trị (1/5/1972-01/5/2024); hướng đến kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2024) và Lễ hội Vì Hòa Bình năm 2024, đã thu hút hàng ngàn người tham dự.

Tổ chức các đợt chiếu phim lưu động tại 02 huyện miền núi Hướng Hóa, Đakrông và 03 xã vùng khó của huyện Vĩnh Linh với 149 tối chiếu, thu hút trên 35.000 người xem.

Tham gia Liên hoan Cán bộ Thư viện toàn quốc tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ với chủ đề “Điện Biên – Vang mãi bản hùng ca” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp UBND tỉnh Điện Biên tổ chức đạt giải Nhì.

Hiện nay, đang chuẩn bị các phương án, điều kiện tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Vì Hòa bình năm 2024 theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh; tổ chức Ngày hội Văn hóa các dân tộc Việt Nam năm 2024 tổ chức trong 3 ngày, vào quý III/2024 tại tỉnh Quảng Trị.

Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tốt hoạt động thể dục, thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024. Các hoạt động thể dục, thể thao tại các địa phương đã được chuẩn bị tốt, gồm các môn thể thao quần chúng, thể thao dân tộc và các trò chơi dân gian truyền thống, đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, trong dịp Tết như: Hội đu truyền thống thôn Nhĩ Trung, xã Gio Hải (huyện Gio Linh); Hội Đua thuyền mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn thôn Phú Hội, xã Triệu An (huyện Triệu Phong); Lễ hội chợ đình Bích La, xã Triệu Thành (huyện Triệu Phong); Hội Bài chòi tại Trung tâm Văn hoá huyện Vĩnh Linh; Giải Đua thuyền mừng Đảng, mừng xuân Giáp Thìn TP Đông Hà và giải Quần vợt 02 thế hệ của Liên đoàn Quần vợt tỉnh.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; Chào mừng kỷ niệm 78 năm Ngày truyền thống Ngành

Thể dục thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2024); 93 năm Ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024); Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người năm 2024; Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Quảng Trị lần thứ VII năm 2024.

Tổ chức thành công Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Trị lần thứ II năm 2024 quy tụ hơn 100 vận động viên là người đồng bào dân tộc thiểu số; tranh tài ở 4 môn: bóng chuyền, đẩy gậy, bắn nỏ và kéo co.

Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng tỉnh lần thứ VII năm 2024 với 3.201 vận động viên tham gia tranh tài ở 11 môn thi đấu. Đã có 248 bộ huy chương được trao; là cơ sở quan trọng để tuyển chọn các VĐV tham gia Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024 đạt kết quả cao.

Tổ chức Lễ hội Đua thuyền truyền thống huyện Triệu Phong năm 2024 nhân kỷ niệm 117 năm Ngày sinh Tổng Bí thư Lê Duẩn (7/4/1907 - 7/4/ 2024).

Tổ chức thành công Giải Đua thuyền truyền thống "Lễ hội Thống nhất non sông" tỉnh Quảng Trị mở rộng năm 2024 - Cup HUDA. Ngoài các đội thuyền đến từ các huyện, thị, thành phố trong tỉnh Quảng Trị còn có sự tham gia của các đội thuyền đến từ các tỉnh miền trung. Các đội tranh tài ở 5 nội dung: 1000m nam, 1000m nữ, 2000m nam, 2000m nữ và 2000m hỗn hợp. Giải đua thuyền truyền thống đã được truyền hình trực tiếp trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị, các nền tảng mạng xã hội, thu hút đông đảo người xem.

Tổ chức thành công Giải chạy Marathon TP.Đông Hà năm 2024, là giải chạy có quy mô lớn lần đầu tiên được tổ chức tại thành phố Đông Hà với chủ đề “Hành trình bứt phá trên vùng đất lửa”. Đã có hơn 2.500 vận động viên nam, nữ chuyên và không chuyên đến từ 85 câu lạc bộ từ các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tổ chức thành công Hội thao Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị năm 2024.

Đoàn Thể thao người khuyết tật tham gia giải vô địch Quốc gia các môn Điền kinh, Bắn cung, Judo khiếm thị... đạt 07HCV, 6HCB, 9HCD; đoàn thể thao bộ môn Cử tạ tham gia giải vô địch thanh, thiếu niên tại Lạng Sơn đạt 01 HCB, 02 HCD.

Ngoài ra, huyện Triệu Phong tổ chức thành công Giải Cờ tướng mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Ngành Y tế tổ chức Giải Bóng đá ngành Y tế tỉnh Quảng Trị năm 2024 chào mừng kỷ niệm 69 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/2/1955 – 27/2/2024); Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh tổ chức Giải bóng đá nam, nữ thanh niên năm 2024.

Hiện nay, các cơ quan chức năng đang triển các nội dung tổ chức Ngày hội “Đạp xe vì hoà bình” và Giải đua xe đạp vòng quanh Thành Cổ Quảng Trị trong khôn khổ Lễ hội Vì hòa bình năm 2024. Chuẩn bị các điều kiện đăng cai tổ chức Giải vô địch trẻ quốc gia môn Bóng chuyền trong nhà năm 2024.

6. Tai nạn giao thông

Theo báo cáo của Ban ATGT tỉnh, 5 tháng đầu năm 2024 (Từ 15/12/2023 đến 14/5/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 95 vụ tai nạn giao thông, tăng 18,75% (+15 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 40 người, tăng 29,03% (+09 người); bị thương 82 người, tăng 22,39% (+15 người). Trong tất cả các vụ tai nạn giao thông 5 tháng đầu năm 2024, đường bộ xảy ra 92 vụ, làm chết 38 người, bị thương 81 người; đường sắt xảy ra 03 vụ, làm chết 02 người, bị thương 01 người.

7. Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

Trong 5 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ cháy, giảm 20% (-05 vụ) so với cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính 1.503,5 triệu đồng, tăng 73,69% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, phát hiện và xử lý 102 vụ vi phạm môi trường, tăng 22,89% (+19 vụ) so với cùng kỳ năm trước; số tiền xử phạt 857,54 triệu đồng, tăng 25,55%.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 tỉnh Quảng Trị, Cục Thống kê Quảng Trị báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở KH và ĐT;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Trần Ánh Dương

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	6 tháng năm 2024 so với 6 tháng năm 2023(%)
TỔNG SỐ	25.043.766	100,00	12.058.664	105,02
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.106.239	20,39	2.584.581	103,34
Công nghiệp và xây dựng	7.983.348	31,88	3.155.096	104,55
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	5.636.279	22,51	1.790.448	104,13
Dịch vụ	10.972.644	43,81	5.837.995	106,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	981.535	3,92	480.992	103,97

2. Kết quả sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2024

	Thực hiện vụ Đông - Xuân năm 2023	Ước tính vụ Đông - Xuân năm 2024	Ước tính vụ Đông - Xuân 2024 so với vụ Đông - Xuân 2023	
			+/-	%
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	39.884,9	39.838,9	-45,9	99,88
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	172.539,0	172.869,1	330,1	100,19
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm chủ yếu				
Lúa đông xuân				
Diện tích (Ha)	26.162,0	26.174,4	12,4	100,05
Năng suất (Tạ/ha)	61,4	61,6	0,2	100,25
Sản lượng (Tấn)	160.697,5	161.180,9	483,4	100,30
Ngô				
Diện tích (Ha)	3.233,7	3.153,2	-80,5	97,51
Năng suất (Tạ/ha)	36,6	37,1	0,4	101,22
Sản lượng (Tấn)	11.836,4	11.683,1	-153,3	98,70
Khoai lang				
Diện tích (Ha)	1.007,2	1.032,3	25,1	102,49
Năng suất (Tạ/ha)	82,7	80,9	-1,8	97,81
Sản lượng (Tấn)	8.329,2	8.350,0	20,8	100,25
Cây chất bột khác				
Diện tích (Ha)	812,9	829,0	16,1	101,98
Năng suất (Tạ/ha)	108,5	82,4	-26,0	75,99
Sản lượng (Tấn)	8.817,2	6.832,7	-1.984,5	77,49
Mía				
Diện tích (Ha)	12,1	12,0	-0,1	99,17
Năng suất (Tạ/ha)	292,8	298,2	5,4	101,83
Sản lượng (Tấn)	354,3	357,8	3,5	100,99
Thuốc lá				
Diện tích (Ha)	3,8	4,3	0,5	113,16
Năng suất (Tạ/ha)	3,9	4,0	0,1	101,33
Sản lượng (Tấn)	1,5	1,7	0,2	113,33
Lạc				
Diện tích (Ha)	2.901,0	2.871,2	-29,8	98,97
Năng suất (Tạ/ha)	23,0	21,9	-1,1	95,41
Sản lượng (Tấn)	6.671,4	6.299,9	-371,5	94,43

	Thực hiện vụ Đông - Xuân năm 2023	Ước tính vụ Đông - Xuân năm 2024	Ước tính vụ Đông - Xuân 2024 so với vụ Đông - Xuân 2023	
			+/-	%
Vùng				
Diện tích (Ha)	7,9	7,8	-0,1	98,73
Năng suất (Tạ/ha)	8,0	7,7	-0,3	96,46
Sản lượng (Tấn)	6,3	6,0	-0,3	95,24
Rau các loại				
Diện tích (Ha)	3.846,5	3.874,5	28,0	100,73
Năng suất (Tạ/ha)	107,1	106,9	-0,2	99,83
Sản lượng (Tấn)	41.192,5	41.422,0	229,5	100,56
Đậu các loại				
Diện tích (Ha)	583,3	549,1	-34,2	94,14
Năng suất (Tạ/ha)	12,4	11,7	-0,8	93,92
Sản lượng (Tấn)	724,0	640,1	-83,9	88,41
Cây ớt cay				
Diện tích (Ha)	382,5	401,2	18,7	104,89
Năng suất (Tạ/ha)	55,0	57,5	2,5	104,56
Sản lượng (Tấn)	2.103,8	2.307,3	203,5	109,67
Cây sả				
Diện tích (Ha)	143,6	149,5	5,9	104,12
Năng suất (Tạ/ha)	104,0	94,6	-9,4	90,97
Sản lượng (Tấn)	1.493,2	1.414,4	-78,8	94,72

3. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so 6 tháng năm 2023	
			(+/-)	(%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (HA)	30.873,2	30.741,2	-132,0	99,57
Cây công nghiệp				
Cà phê				
Diện tích hiện có (Ha)	3.943,3	3.706,9	-236,4	94,01
Sản lượng thu hoạch (Tấn)				
Cao su				
Diện tích hiện có (Ha)	18.767,4	18.572,8	-194,6	98,96
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	9.067,3	9.088,6	21,3	100,23
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có (Ha)	2.175,7	2.164,6	-11,1	99,49
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.301,1	2.327,0	25,9	101,13
Macca				
Diện tích hiện có (Ha)	538,7	538,7	0,0	100,00
Sản lượng thu hoạch (Tấn)				
Điều				
Diện tích hiện có (Ha)	1,8	1,4	-0,4	77,78
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	0,7	0,6	-0,1	85,71
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có (Ha)	244,4	252,9	8,5	103,48
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	480,0	514,1	34,1	107,10
Chanh				
Diện tích hiện có (Ha)	89,6	89,0	-0,6	99,33
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	165,0	168,0	3,0	101,82
Chuối				
Diện tích hiện có (Ha)	3.751,6	3.605,9	-145,7	96,12
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	39.330,0	40.450,0	1.120,0	102,85
Dứa				
Diện tích hiện có (Ha)	184,2	180,0	-4,2	97,72
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1.270,0	1.265,0	-5,0	99,61
Mít				
Diện tích hiện có (Ha)	177,3	170,6	-6,7	96,22
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	830,0	860,0	30,0	103,61
Nhãn				
Diện tích hiện có (Ha)	68,4	68,4	0,0	100,00
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	142,0	145,0	3,0	102,11

4. Kết quả chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với 6 tháng năm 2023 (%)
Số lượng trâu (Con)	21.247,0	21.398,0	100,71
Số lượng bò (Con)	59.043,0	62.680,0	106,16
Số lượng lợn (Con)	236.298,0	239.273,0	101,26
Số lượng gia cầm (1000 Con)	3.900,7	4.043,9	103,67
Trong đó: - Gà	3.241,4	3.373,6	104,08
- Vịt	586,9	596,6	101,65
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	29.494,2	31.007,4	105,13
Trong đó: - Trâu	400,0	430,0	107,50
- Bò	1.581,3	1.680,0	106,24
- Lợn	18.878,0	19.616,2	103,91
- Gia cầm	8.423,0	9.073,5	107,72
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (1000 quả)	23.103,6	25.380,6	109,86

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2024	Ước 6 tháng năm 2024 so với 6 tháng năm 2023 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	3.132,4	3.050,0	97,37
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1000 cây)	1.510,0	1.450,0	96,03
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	22.788,3	23.200,0	101,81
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	120,7	122,0	101,09
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	44.000,0	44.500,0	101,14
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	567.950,0	601.000,0	105,82
Sản lượng củi khai thác (ster)	140.000,0	145.000,0	103,57

6. Thủy sản

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2024	Ước 6 tháng năm 2024 so với 6 tháng năm 2023 (%)
Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	2.979,3	2.947,3	98,93
Cá	2.100,3	2.108,0	100,37
Tôm	831,8	788,2	94,76
Thủy sản khác	47,2	51,1	108,26
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	17.597,2	18.360,3	104,34
Cá	11.369,0	12.435,8	109,38
Tôm	1.531,9	1.475,2	96,30
Thủy sản khác	4.696,3	4.449,3	94,74
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Tấn)	3.540,3	3.515,9	99,31
Cá	1.930,2	1.954,8	101,27
Tôm	1.427,3	1.370,1	95,99
Thủy sản khác	182,8	191,0	104,48
Sản lượng thủy sản khai thác (Tấn)	14.056,9	14.844,4	105,60
Cá	9.438,8	10.481,0	111,04
Tôm	104,6	105,1	100,43
Thủy sản khác	4.513,5	4.258,3	94,35

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6 năm 2023	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6 năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	110,10	102,86
Khai khoáng	99,00	107,68
Khai thác quặng kim loại	97,65	113,36
Khai khoáng khác	102,52	94,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,07	102,56
Sản xuất, chế biến thực phẩm	126,15	101,69
Sản xuất đồ uống	137,77	117,78
Dệt	84,77	80,11
Sản xuất trang phục	107,76	113,73
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	106,87	65,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	84,38	98,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,09	98,47
In, sao chép bản ghi các loại	123,14	135,65
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	101,37	102,29
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,39	103,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,53	95,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,05	108,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,94	95,09
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	113,76	91,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,40	85,44
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	124,76	102,68
Sản xuất và phân phối điện	124,76	102,68
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,66	110,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,19	108,35
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	98,77	120,52

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước 6 tháng năm 2024	Ước 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 2023 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	10.593	12.257	115,70
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	3.119	3.486	111,75
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	4.194	4.117	98,16
Đá xây dựng	M ³	347.131	326.869	94,16
Thủy hải sản chế biến	Tấn	2.294	3.450	150,39
Tinh bột sắn	Tấn	37.129	41.443	111,62
Bia lon	1000 lít	15.266	18.124	118,72
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	5.574	5.080	91,14
Bộ comple, quần áo,...	1000 cái	15.970	17.868	111,89
Gỗ cưa hoặc xẻ	M ³	25.934	18.950	73,07
Dăm gỗ	Tấn	221.282	235.668	106,50
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	96.171	97.086	100,95
Dầu nhựa thông	Tấn	840	727	86,55
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	21.477	22.968	106,94
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000 Cái	1.600	1.610	100,61
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000 Cái	2.760	2.790	101,10
Gạch xây dựng bằng đất sét nung Q/C(220x117x60mm)	1000 Viên	70.625	38.168	54,04
Gạch và gạch khối bằng xi măng, bê tông.	1000 Viên	44.564	35.688	80,08
Xi măng	Tấn	112.629	106.980	94,98
Tấm lợp pro xi măng	1000 M ²	1.202	1.045	86,94
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.530	1.570	102,64
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	387	399	102,99
Nước máy	1000 M ³	7.449	8.071	108,35

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	1.128.986,0	939.065,0	83,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	847.961,0	626.773,0	73,92
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	426.496,0	315.242,0	73,91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	217.622,0	131.865,0	60,59
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	373.487,0	287.667,0	77,02
Vốn nước ngoài (ODA)	42.781,0	9.509,0	22,23
Xổ số kiến thiết	5.197,0	14.355,0	276,22
Vốn khác	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	254.567,0	284.782,0	111,87
Vốn cân đối ngân sách huyện	231.714,0	266.715,0	115,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	179.810,0	200.289,0	111,39
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.853,0	13.537,0	59,24
Vốn khác	-	4.530,0	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	26.458,0	27.510,0	103,98
Vốn cân đối ngân sách xã	26.458,0	27.510,0	103,98
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.868,0	27.510,0	125,80
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-
Vốn khác	-	-	-

10. Vốn đầu tư phát triển

	ĐVT: Tỷ đồng		
	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng số	9.025,2	9.381,6	103,95
* Phân theo nguồn vốn			
1. Vốn nhà nước	2.006,7	1.824,5	90,92
2. Vốn Ngoài nhà nước	6.958,5	7.453,4	107,11
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	60,0	103,7	172,83
* Phân theo khoản mục đầu tư			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.354,9	7.552,0	102,68
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	883,4	952,0	107,77
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	731,6	810,6	110,80
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	55,3	67,0	121,16
5. Vốn đầu tư phát triển khác	-	-	-

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện 6 tháng 2023 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2024 (Tr. đồng)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	15.399.456,0	17.292.817,7	112,29
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Bán lẻ hàng hoá	12.339.586,0	13.916.473,4	112,78
Lưu trú và ăn uống	2.271.824,6	2.535.685,5	111,61
Du lịch lữ hành	2.377,9	3.045,4	128,07
Dịch vụ khác	785.667,5	837.613,4	106,61

12. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện 6 tháng năm 2023 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2024 (Tr. đồng)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 2023 (%)
Tổng số	12.339.586,0	13.916.473,4	112,78
Phân theo nhóm hàng			
Lương thực, thực phẩm	4.591.099,9	5.317.499,3	115,82
Hàng may mặc	1.003.647,3	1.121.097,8	111,70
Đồ dùng, DC trang thiết bị GD	1.147.917,5	1.340.869,8	116,81
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	169.333,4	179.740,9	106,15
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.490.437,6	1.545.538,1	103,70
Ô tô các loại	751.990,5	895.461,0	119,08
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	789.450,8	922.435,9	116,85
Xăng, dầu các loại	1.590.209,3	1.692.809,4	106,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	39.988,3	22.716,0	56,81
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	206.896,9	222.860,7	107,72
Hàng hóa khác	297.462,6	374.151,8	125,78
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	261.152,0	281.292,8	107,71

**13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	Thực hiện 6 tháng năm 2023 (Tr. đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2024 (Tr. đồng)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	3.059.870,1	3.376.344,3	110,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.271.824,6	2.535.685,5	111,61
Dịch vụ lưu trú	124.188,1	146.443,8	117,92
Dịch vụ ăn uống	2.147.636,6	2.389.241,7	111,25
Du lịch lữ hành	2.377,9	3.045,4	128,07
Dịch vụ khác	785.667,5	837.613,4	106,61

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện 6 tháng năm 2023 (Tr. đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2024 (Tr. đồng)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 2023 (%)
TỔNG SỐ	1.097.911,99	1.202.833,93	109,56
Vận tải hành khách	133.665,47	146.031,18	109,25
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	133.665,47	146.031,18	109,25
Hàng không	-	-	-
Vận tải hàng hóa	785.162,18	862.406,69	109,84
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	3.333,19	3.572,51	107,18
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	781.828,99	858.834,18	109,85
Hàng không	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	179.084,34	194.396,05	108,55

15. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.845,13	4.096,85	106,55
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	3.845,13	4.096,85	106,55
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	331.307,42	355.846,36	107,41
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	331.307,42	355.846,36	107,41
Hàng không	-	-	-
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.386,32	6.803,96	106,54
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	4,19	4,42	105,42
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	6.382,13	6.799,54	106,54
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	437.991,11	471.050,32	107,55
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	129,59	135,56	104,61
Đường thủy nội địa	-	-	-
Đường bộ	437.861,52	470.914,76	107,55
Hàng không	-	-	-